

CÔNG TY CỔ PHẦN VIGLACERA ĐÔNG TRIỀU
.....000.....



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023

NĂM 2023

Mẫu số B01 - DN
Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	30/09/2023	01/01/2023
TÀI SẢN			274,243,973,903	327,425,200,683
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129,733,816,076	166,456,139,580
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8,018,905,947	1,708,902,996
1. Tiền	111	3	8,018,905,947	1,708,902,996
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3,793,570,532	3,712,697,135
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		3,793,570,532	3,712,697,135
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,844,425,973	1,189,518,981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4	7,526,121,198	5,329,332,926
2. Trả trước cho người bán	132	5	1,412,896,287	863,002,952
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	3,927,754,154	4,034,528,769
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(9,022,345,666)	(9,037,345,666)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		113,822,073,814	158,354,236,921
1. Hàng tồn kho	141	8	115,934,509,176	158,354,236,921
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	8	(2,112,435,362)	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		254,839,810	1,490,783,547
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	205,484,083	858,061,905
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	13,172,619
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	49,355,727	619,549,023
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144,510,157,827	160,969,061,103
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,871,907,953	1,130,901,626
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		1,871,907,953	1,130,901,626
6. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

II. Tài sản cố định	220		131,172,417,655	147,446,239,185
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	131,172,092,659	146,632,945,547
- Nguyên giá	222		363,802,177,476	361,372,046,567
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(232,630,084,817)	(214,739,101,020)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	810,043,642
- Nguyên giá	225		-	2,430,130,909
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	(1,620,087,267)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	324,996	3,249,996
- Nguyên giá	228		39,000,000	39,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38,675,004)	(35,750,004)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		110,000,000	110,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		110,000,000	110,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		11,355,832,219	12,281,920,292
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	11,355,832,219	12,281,920,292
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		274,243,973,903	327,425,200,683
NGUỒN VỐN			274,243,973,903	327,425,200,683
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		217,585,006,488	233,552,396,982
I. Nợ ngắn hạn	310		146,973,471,488	150,701,572,982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	22,053,768,899	19,417,672,772
2. Người mua trả tiền trước	312	13	702,011,105	1,671,663,717
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	14	6,664,662,559	136,252,006
4. Phải trả người lao động	314		12,726,473,104	9,285,192,068
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4,066,944,627	4,504,456,998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	4,484,799,085	1,586,018,738
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	91,422,617,797	112,450,449,603
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	18	4,293,368,240	1,091,041,008
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		558,826,072	558,826,072
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		70,611,535,000	82,850,824,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335		-	-
6. Phải trả dài hạn khác	336		-	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337	17	70,611,535,000	82,850,824,000
8. Trái phiếu chuyển đổi	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
12. Cổ phiếu ưu đãi	342		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		56,658,967,415	93,872,803,701
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	56,658,967,415	93,872,803,701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100,000,000,000	100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(124,250,700)	(124,250,700)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,064,363,100	1,064,363,100
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(44,281,144,985)	(7,067,308,699)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(7,067,308,699)	801,386,904
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(37,213,836,286)	(7,868,695,603)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		274,243,973,903	327,425,200,683

Đông Triều, Ngày 05 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Dương Đức VI

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

Công ty cổ phần Viglacera Đông Triều
Địa chỉ: Phường Xuân Sơn, Đông Triều, Quảng Ninh

Báo cáo tài chính
Quý III Năm 2023
Mẫu số B02 - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	MCT	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số dư lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	48,086,502,722	36,678,251,914	139,094,098,598	176,106,739,180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		48,086,502,722	36,678,251,914	139,094,098,598	176,106,739,180
4. Giá vốn hàng bán	11	22	49,901,401,182	32,730,733,935	157,256,944,909	158,397,869,818
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		(1,814,898,460)	3,947,517,979	(18,162,846,311)	17,708,869,362
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	5,518,019	3,102,204	124,264,360	90,210,062
7. Chi phí tài chính	22	24	4,105,918,793	4,267,575,068	13,370,398,904	12,010,435,787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,105,918,793	4,267,575,068	13,370,398,904	12,010,435,787
8. Chi phí bán hàng	24	25	104,705,036	286,296,132	279,166,474	529,530,796
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	1,978,392,000	2,472,454,495	5,929,936,930	7,727,466,161
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		(7,998,396,270)	(3,075,705,512)	(37,618,084,259)	(2,468,353,320)
11. Thu nhập khác	31				490,609,471	794,808,249
12. Chi phí khác	32		33,112,972	10,871,955	86,361,498	32,949,878
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(33,112,972)	(10,871,955)	404,247,973	761,858,371
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		(8,031,509,242)	(3,086,577,467)	(37,213,836,286)	(1,706,494,949)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					656,451,733
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(8,031,509,242)	(3,086,577,467)	(37,213,836,286)	(2,362,946,682)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(803)	(309)	(3,721)	(236)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng



Dương Đức Vĩ

Đông Triều, Ngày 05 tháng 10 năm 2023
Giám đốc công ty
CÔNG TY CỔ PHẦN
VIGLACERA
ĐÔNG TRIỀU
T. QUẢNG NINH
GIAM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu quý đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(8,031,509,242)	(3,086,577,467)
2. Điều chỉnh cho các khoản			11,700,378,361	10,420,574,753
- Khấu hao TSCĐ	02		5,410,771,545	5,594,875,371
- Các khoản dự phòng	03		2,189,206,042	561,226,518
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,518,019)	(3,102,204)
- Chi phí lãi vay	06		4,105,918,793	4,267,575,068
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3,668,869,119	7,333,997,286
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2,386,319,094)	(318,919,675)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,066,798,370	(29,270,030,001)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,994,505,815)	3,346,282,610
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		489,879,815	(140,925,266)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(3,806,873,159)	(3,075,702,159)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,962,150,764)	(22,125,297,205)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,518,019	3,102,204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		5,518,019	3,102,204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		61,964,291,467	89,967,061,489
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(60,910,565,303)	(65,720,956,811)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			(108,719,535)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,053,726,164	24,137,385,143
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3,902,906,581)	2,015,190,142
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		11,921,812,528	13,722,249,819
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		8,018,905,947	15,737,439,961

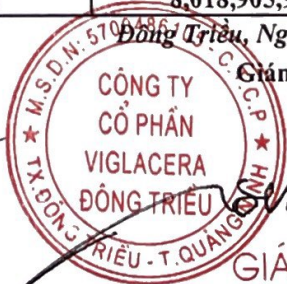
Người lập biểu

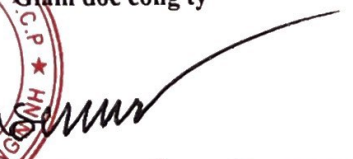

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng


Dương Đức Vi

Đông Triều, Ngày 05 tháng 10 năm 2023
Giám đốc công ty


CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIGLACERA
ĐÔNG TRIỀU
T. QUẢNG NINH


GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/09/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều tiền thân là Công ty Gốm Xây dựng Đông Triều thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm Xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/QĐ-BXD ngày 14 tháng 01 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Xuân Sơn, Thị xã Đông Triều, Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng). Tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tính theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Toàn bộ tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm kế toán	10 năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	61,650,559	110,844,381
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7,957,255,388	1,598,058,615
	<u>8,018,905,947</u>	<u>1,708,902,996</u>

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,204,733,000	(2,204,733,000)	2,204,733,000	(2,204,733,000)
- Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	(1,032,541,365)	1,032,541,365	(1,032,541,365)
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	(886,003,555)	886,003,555	(886,003,555)
- Các khách hàng khác	3,402,843,278	(1,206,055,006)	1,206,055,006	(1,206,055,006)
	<u>7,526,121,198</u>	<u>(5,329,332,926)</u>	<u>5,329,332,926</u>	<u>(5,329,332,926)</u>

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Hữu Dũng	240,343,234	(240,343,234)	240,343,234	(240,343,234)
- Nguyễn Ngọc Rồng	209,592,763	(209,592,763)	209,592,763	(209,592,763)
- Công ty Công nghiệp tàu thủy Ngô Quyền	78,936,899	(78,936,899)	78,936,899	(78,936,899)
- Trả trước cho người bán khác	884,023,391	(152,880,056)	334,130,056	(152,880,056)
	<u>1,412,896,287</u>	<u>(681,752,952)</u>	<u>863,002,952</u>	<u>(681,752,952)</u>

6. PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	637,724,497	(421,756,890)	605,778,499	(421,756,890)
Phải thu khác	3,290,029,657	(2,589,502,898)	3,428,750,270	(2,604,502,898)
- Hồ Ngọc Tuấn	345,007,670	(345,007,670)	345,007,670	(345,007,670)
- Lãi dự thu ngân hàng	91,985,267		64,189,611	
- Phan Anh Phong	466,469,605	(466,469,605)	466,469,605	(466,469,605)
- BHXH thu người lao động	515,541,492	-	666,057,761	-
- Các khoản phải thu khác	1,871,025,623	(1,778,025,623)	1,887,025,623	(1,793,025,623)
	3,927,754,154	(3,011,259,788)	4,034,528,769	(3,026,259,788)

7. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Nguyễn Văn Tường	2,368,708,866	-	2,381,708,866	-
- Nguyễn Quốc Huynh	1,032,541,365	-	1,032,541,365	-
- Vũ Thái Sơn	886,003,555	-	886,003,555	-
- Các đối tượng khác	4,735,091,880	-	4,737,091,880	-
	9,022,345,666	-	9,037,345,666	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	65,457,757,559	-	78,390,409,808	-
Công cụ, dụng cụ	757,286,660	-	950,863,283	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,581,950,916	-	1,362,933,783	-
Thành phẩm	48,137,514,041	(2,112,435,362)	77,650,030,047	-
	115,934,509,176	(2,112,435,362)	158,354,236,921	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/09/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	205,484,083	858,061,905
	<u>205,484,083</u>	<u>858,061,905</u>
b) Dài hạn		
- Chi phí vùng nguyên liệu Trảng An	10,679,131,866	11,605,219,939
- Chi phí vùng nguyên liệu Đầm Hà	676,700,353	676,700,353
- Chi phí công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	-	-
	<u>11,355,832,219</u>	<u>12,281,920,292</u>

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	142,748,908,786	204,392,398,345	13,396,376,813	834,362,623	361,372,046,567
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh do phân loại lại	-	-	2,430,130,909	-	2,430,130,909
Số dư cuối kỳ	142,748,908,786	204,392,398,345	15,826,507,722	834,362,623	363,802,177,476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	80,314,416,511	128,103,779,220	5,632,309,414	688,595,875	214,739,101,020
- Khấu hao trong kỳ	6,660,822,467	8,352,739,434	1,013,050,753	41,772,968	16,068,385,622
- Tăng do phân loại lại	-	-	1,822,598,175	-	1,822,598,175
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	86,975,238,978	136,456,518,654	8,467,958,342	730,368,843	232,630,084,817
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	62,434,492,275	76,288,619,125	7,764,067,399	145,766,748	146,632,945,547
Tại ngày cuối kỳ	55,773,669,808	67,935,879,691	7,358,549,380	103,993,780	131,172,092,659

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/09/2023, tài sản cố định vô hình chỉ còn phần mềm kế toán có nguyên giá 39 triệu đồng, đã được trích khấu hao trong kỳ là 2.925.000 đồng và hao mòn lũy kế là 38.675.004 đồng.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH TM vận tải Khánh Linh	2,555,185,820	2,555,185,820	1,613,171,366	1,613,171,366
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	3,058,501,667	3,058,501,667	3,058,501,667	3,058,501,667
- Công ty TNHH Khởi Nghiệp	394,935,696	394,935,696	451,253,306	451,253,306
- Công ty TNHH đầu tư xây dựng & thương mại Bình Minh	1,823,139,448	1,823,139,448	2,099,112,702	2,099,112,702
- Các đối tượng khác	14,222,006,268	14,222,006,268	12,195,633,731	12,195,633,731
	22,053,768,899	22,053,768,899	19,417,672,772	19,417,672,772

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo số dư lớn		
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Viglacera Hạ Long	-	769,652,612
- Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	700,000,000	900,000,000
- Người mua trả tiền trước khác	2,011,105	2,011,105
	702,011,105	1,671,663,717

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	7,786,286,559	1,857,555,441		5,928,731,118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	619,549,023			(619,549,023)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	7,043,603	346,240,468	402,639,798	49,355,727	-
Thuế tài nguyên	-	115,033,253	557,360,640	672,376,793	-	17,100
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-		1,226,523,812	490,609,471		735,914,341
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	14,175,150	75,027,016	89,202,166	-	-
	619,549,023	136,252,006	9,991,438,495	2,892,834,646	49,355,727	6,664,662,559

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	3,944,444,627	4,334,456,998
- Chi phí phải trả khác	122,500,000	170,000,000
	4,066,944,627	4,504,456,998

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	1,125,510,312	760,288,936
Bảo hiểm xã hội	1,973,085,445	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,386,203,328	825,729,802
- <i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	<i>112,800,000</i>	<i>112,800,000</i>
- <i>Phải trả hoàn vượt tạm ứng</i>	<i>498,412,196</i>	<i>327,233,755</i>
- <i>Phải thu khác</i>	<i>204,953,407</i>	<i>133,687,547</i>
- <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>570,037,725</i>	<i>252,008,500</i>
	4,484,799,085	1,586,018,738

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30/09/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	105,610,449,603	105,610,449,603	138,892,780,216	159,086,862,022	85,416,367,797	85,416,367,797
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	6,840,000,000	6,840,000,000	4,137,500,000	4,971,250,000	6,006,250,000	6,006,250,000
	112,450,449,603	112,450,449,603	143,030,280,216	164,058,112,022	91,422,617,797	91,422,617,797
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	89,690,824,000	89,690,824,000	41,142,701,000	54,215,740,000	76,617,785,000	76,617,785,000
- Nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
	89,690,824,000	89,690,824,000	41,142,701,000	54,215,740,000	76,617,785,000	76,617,785,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(6,840,000,000)	(6,840,000,000)	(4,137,500,000)	(4,971,250,000)	(6,006,250,000)	(6,006,250,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	82,850,824,000	82,850,824,000			70,611,535,000	70,611,535,000

a) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều theo Hợp đồng tín dụng số 8003LAV-2023.905 ngày 25/04/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽ⁱ⁾	54,949,014,060	54,612,536,227
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Uông Bí theo Hợp đồng tín dụng số 239/2022-HĐCVHM/NHCT304-VIG ĐT ngày 05/10/2022	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	2,218,625,662	7,311,680,700
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 01/2022/487825/HĐTD ngày 30/11/2022	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định ⁽ⁱ⁾	8,078,255,270	10,533,851,798
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 12590.23.605.838880.TD ngày 04/04/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Thế chấp bằng tài sản cố định + hàng tồn kho + tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱ⁾	9,209,170,041	10,169,292,652
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng tín dụng số 10/2023/HĐHM - PN/SHB.110303 ngày 31/07/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Tín chấp ⁽ⁱ⁾	2,300,275,461	9,059,734,856
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hạ Long theo Hợp đồng tín dụng số 8050732.23.HM.00 ngày 10/02/2023	VND	Theo từng khế ước nhận nợ	12 tháng	Đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn + hàng tồn kho + tài sản cố định	8,661,027,303	13,923,353,370
					85,416,367,797	105,610,449,603

⁽ⁱ⁾ Các khoản vay ngắn hạn được đảm bảo bằng các hợp đồng thế chấp tại Ngân hàng và được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

b) Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	01/01/2023
					VND	VND
Vay dài hạn					76,617,785,000	89,690,824,000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Triều					16,839,300,000	20,404,300,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201900211 ngày 15/01/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	6,979,000,000	6,979,000,000
- Hợp đồng tín dụng số 8003LAV201901360 ngày 26/04/2019	VND	Theo chế độ lãi suất	2025	Thế chấp bằng tài sản cố định và hàng tồn kho ⁽¹⁾	9,860,300,000	13,425,300,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh					4,531,250,000	5,937,500,000
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2017 ngày 09/02/2018	VND	10.90%	2026	Thế chấp bằng tài sản cố định hình thành từ vốn vay và vốn tự có ⁽¹⁾	4,531,250,000	5,937,500,000
Vay cá nhân, tổ chức khác	VND	Theo thỏa thuận	Theo thỏa thuận	Tín chấp	55,247,235,000	63,349,024,000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					(6,006,250,000)	(6,840,000,000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng					70,611,535,000	82,850,824,000

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,616,692,023	-
- Chi phí hoàn nguyên môi trường	1,676,676,217	1,091,041,008
	4,293,368,240	1,091,041,008



19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	-	704,261,300	-	4,587,239,504	105,167,250,104
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	(7,868,695,603)	(7,868,695,603)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(3,000,000,000)	(3,000,000,000)
Trích lập các quỹ quỹ	-	-	-	360,101,800	-	(360,101,800)	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(180,050,800)	(180,050,800)
Trả thù lao của Hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	(245,700,000)	(245,700,000)
Số dư cuối năm trước	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(7,067,308,699)	93,872,803,701
Số dư đầu năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(7,067,308,699)	93,872,803,701
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	(37,213,836,286)	(37,213,836,286)
Số dư cuối năm nay	100,000,000,000	(124,250,700)	-	1,064,363,100	-	(44,281,144,985)	56,658,967,415

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Công ty CP Viglacera Hạ Long	40,000,000,000	40.00%	40,000,000,000	40.00%
- Đào Bá Dong	8,993,020,000	8.99%	8,993,020,000	8.99%
- Nguyễn Xuân Sơn	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Phạm Thị Thu	8,970,000,000	8.97%	8,970,000,000	8.97%
- Vũ Đức Ty	5,150,400,000	5.15%	5,150,400,000	5.15%
- Các cổ đông khác	27,916,580,000	27.92%	27,916,580,000	27.92%
Cộng	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000	100,000,000,000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>

d) Cổ phiếu

	30/09/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10,000,000</i>	<i>10,000,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ / Cổ phần

e) Các quỹ của công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	1,064,363,100	1,064,363,100
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
	1,064,363,100	1,064,363,100

20. CÁC CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các địa bàn trong tỉnh Quảng Ninh như sau:

- Các hợp đồng thuê đất tại thị xã Đông Triều để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc, nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng và khai thác các mỏ sét. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại thị xã Đông Triều là 218.583 m²;
- Các hợp đồng thuê đất tại huyện Đầm Hà để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy gạch tuynel và khai thác các mỏ sét làm vật liệu xây dựng. Thời hạn thuê đất được quy định cụ thể theo từng hợp đồng thuê đất. Tổng diện tích đất thuê của Công ty tại huyện Đầm Hà là 97.845,2 m²;

Theo các hợp đồng thuê đất này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý III Năm 2023</u>	<u>Quý III Năm 2022</u>
	VND	VND
Doanh thu bán gạch ngói đất sét nung	48,086,502,722	36,678,251,914
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
	<u>48,086,502,722</u>	<u>36,678,251,914</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý III Năm 2023</u>	<u>Quý III Năm 2022</u>
	VND	VND
Giá vốn bán gạch ngói đất sét nung	49,901,401,182	32,730,733,935
	<u>49,901,401,182</u>	<u>32,730,733,935</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý III Năm 2023</u>	<u>Quý III Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5,518,019	3,102,204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
	<u>5,518,019</u>	<u>3,102,204</u>

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý III Năm 2023</u>	<u>Quý III Năm 2022</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	4,105,918,793	4,267,575,068
	<u>4,105,918,793</u>	<u>4,267,575,068</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	104,705,036	181,231,672
Chi phí nhân công	-	100,703,780
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	4,360,680
	104,705,036	286,296,132

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86,159,773	207,269,534
Chi phí nhân công	1,262,501,396	1,505,067,940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114,893,916	114,010,614
Thuế, phí và lệ phí	1,405,269	2,734,522
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,253,520	39,728,376
Chi phí khác bằng tiền	491,178,126	603,643,509
	1,978,392,000	2,472,454,495

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III Năm 2023	Quý III Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23,260,136,349	32,784,245,606
Chi phí nhân công	16,259,966,636	18,670,349,156
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5,410,771,545	5,396,355,336
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	2,847,000,000	505,000,000
Thuế, phí và lệ phí	33,888,906	2,734,522
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,831,553,317	3,629,357,584
Chi phí khác bằng tiền	5,157,715,329	7,021,501,646
	55,801,032,082	68,009,543,850

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền	8,018,905,947	-	1,708,902,996	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13,325,783,305	(8,340,592,714)	10,494,763,321	(8,355,592,714)
Các khoản cho vay	3,793,570,532	-	3,712,697,135	-
	25,138,259,784	(8,340,592,714)	15,916,363,452	(8,355,592,714)

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	162,034,152,797	195,301,273,603
Phải trả người bán, phải trả khác	26,538,567,984	21,003,691,510
Chi phí phải trả	4,066,944,627	4,504,456,998
	192,639,665,408	220,809,422,111

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Tiền	8,018,905,947	-	-	8,018,905,947
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3,113,282,638	1,871,907,953	-	4,985,190,591
Các khoản cho vay	3,793,570,532	-	-	3,793,570,532
Cộng	14,925,759,117	1,871,907,953	-	16,797,667,070

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền	1,708,902,996	-	-	1,708,902,996
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1,008,268,981	1,130,901,626	-	2,139,170,607
Các khoản cho vay	3,712,697,135	-	-	3,712,697,135
Cộng	6,429,869,112	1,130,901,626	-	7,560,770,738

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2023				
Vay và nợ	91,422,617,797	70,611,535,000	-	162,034,152,797
Phải trả người bán, phải trả khác	26,538,567,984	-	-	26,538,567,984
Chi phí phải trả	4,066,944,627	-	-	4,066,944,627
	122,028,130,408	70,611,535,000	-	192,639,665,408

Tại ngày 01/01/2023

Vay và nợ	112,450,449,603	82,850,824,000	-	195,301,273,603
Phải trả người bán, phải trả khác	21,003,691,510	-	-	21,003,691,510
Chi phí phải trả	4,504,456,998	-	-	4,504,456,998
	<u>137,958,598,111</u>	<u>82,850,824,000</u>	<u>-</u>	<u>220,809,422,111</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

Toàn bộ số tiền vay nhận được phản ánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là Tiền thực thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Toàn bộ số tiền vay đã trả trong kỳ phản ánh trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ là Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022.

Người lập biểu

Lưu Quỳnh Thơ

Kế toán trưởng

Dương Đức Vi

Đông Triều, Ngày 05 tháng 10 năm 2023

Giám đốc công ty



GIÁM ĐỐC CÔNG TY
Vương Văn Sáng